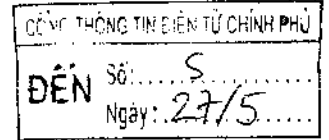
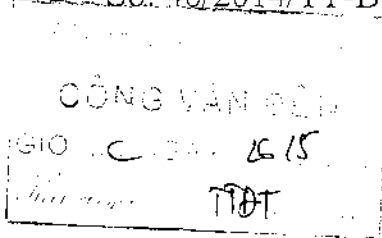


BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 46/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2014



THÔNG TƯ

Quy định về việc thi, quản lý, cấp và thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư Quy định về việc thi, quản lý, cấp và thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc thi, quản lý, cấp và thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 6 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng dự thi theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.
2. Hội đồng thi thẩm định viên về giá.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thi, quản lý, cấp và thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá.

Chương II
TỔ CHỨC KỶ THI THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

Mục 1
QUY ĐỊNH VỀ DỰ THI

Điều 3. Đối tượng dự thi

1. Công dân Việt Nam có đủ điều kiện dự thi quy định tại Điều 4 Thông tư này.
2. Người có chứng chỉ hành nghề thẩm định giá của nước ngoài được Bộ Tài chính Việt Nam công nhận có đủ điều kiện dự thi sát hạch theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Điều 4. Điều kiện dự thi

Công dân Việt Nam đăng ký dự thi thẩm định viên về giá phải có đủ các điều kiện sau:

1. Có năng lực hành vi dân sự, có lý lịch rõ ràng, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, liêm khiết, trung thực, khách quan và có ý thức chấp hành pháp luật.
2. Có bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học chuyên ngành vật giá, thẩm định giá, kinh tế, kinh tế - kỹ thuật, kỹ thuật, luật do các tổ chức đào tạo hợp pháp ở Việt Nam hoặc nước ngoài cấp.
3. Có thời gian công tác thực tế từ 36 tháng trở lên tính từ ngày có bằng tốt nghiệp đại học đến ngày cuối của hạn nhận hồ sơ đăng ký dự thi theo chuyên ngành quy định tại khoản 2 Điều này.
4. Có Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ thẩm định giá còn thời hạn do cơ quan, tổ chức có chức năng đào tạo chuyên ngành thẩm định giá cấp theo quy định của Bộ Tài chính, trừ các trường hợp sau:
 - a) Người đã có bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học trong nước hoặc nước ngoài về chuyên ngành vật giá, thẩm định giá;
 - b) Người đã có bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học chuyên ngành kinh tế, kinh tế - kỹ thuật, kỹ thuật, luật và đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngành thẩm định giá.
5. Nộp đầy đủ, đúng mẫu hồ sơ và phí dự thi theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 5. Hồ sơ đăng ký dự thi

1. Hồ sơ đăng ký dự thi đối với người đăng ký dự thi lần đầu gồm:
 - a) Phiếu đăng ký dự thi có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi đang công tác hoặc của Ủy ban nhân dân cấp phường, xã nơi cư trú, có dán ảnh màu cỡ 4x6cm

chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi và đóng dấu giáp lai theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02a. Giấy xác nhận về thời gian công tác thực tế làm việc tại cơ quan, đơn vị theo chuyên ngành quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và đóng dấu xác nhận của cơ quan, đơn vị theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02b ban hành kèm theo Thông tư này;

Người đăng ký dự thi lần đầu phải đăng ký dự thi tối thiểu 03/05 môn thi chuyên ngành quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư này;

b) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi đang công tác hoặc Ủy ban nhân dân cấp phường, xã nơi cư trú;

c) Bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu;

d) Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư này;

đ) Bản sao có chứng thực chứng chỉ quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này;

Đối với trường hợp được miễn nộp Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ thẩm định giá quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này, nếu bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học không ghi rõ chuyên ngành vật giá, thẩm định giá thì thí sinh phải nộp kèm theo bảng điểm có chứng thực chứng minh đã học các chuyên ngành này;

e) 03 (ba) ảnh màu cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi, 03 (ba) phong bì có dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ người nhận;

g) Phiếu thu phí dự thi.

2. Hồ sơ đăng ký dự thi đối với người đăng ký thi lần tiếp theo.

Người đăng ký dự thi để thi lại các môn đã thi nhưng chưa đạt yêu cầu, hoặc thi tiếp các môn chưa thi để đủ điều kiện được Bộ Tài chính cấp Thẻ thẩm định viên về giá quy định tại Điều 19 Thông tư này, hồ sơ đăng ký dự thi gồm:

a) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận điểm thi của kỳ thi trước do Hội đồng thi Thẩm định viên về giá (sau đây gọi là Hội đồng thi) thông báo.

3. Phí dự thi:

a) Phí dự thi thu bằng đồng Việt Nam và được nộp trực tiếp tại Văn phòng Hội đồng thi hoặc chuyển khoản tại ngân hàng theo thông báo của Hội đồng thi cho từng kỳ thi (nếu có). Mức thu phí dự thi theo quy định của Bộ Tài chính. Hội đồng thi chịu trách nhiệm thông báo mức phí dự thi cho từng kỳ thi;

b) Phí dự thi đã nộp chỉ được hoàn trả cho người đăng ký dự thi nhưng không đủ điều kiện dự thi, người đủ điều kiện dự thi nhưng có đơn xin không

tham dự kỳ thi trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Hội đồng thi công bố danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi.

4. Đơn vị nhận hồ sơ dự thi chỉ nhận hồ sơ khi người đăng ký dự thi nộp đầy đủ giấy tờ trên và nộp đủ phí dự thi theo quy định.

Điều 6. Trình tự đăng ký dự thi

1. Thí sinh nộp trực tiếp 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký dự thi tới Văn phòng Hội đồng thi, nộp phí dự thi theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

2. Văn phòng Hội đồng thi tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự thi, lập Phiếu xác nhận đã nộp đầy đủ hồ sơ và lập phiếu thu đã nộp phí dự thi theo quy định.

3. Thời hạn nộp Hồ sơ dự thi do Hội đồng thi quy định. Không xem xét đối với hồ sơ đăng ký dự thi nộp muộn sau thời gian quy định của Hội đồng thi.

4. Trường hợp Bộ Tài chính có quy định về đăng ký dự thi trực tuyến, thí sinh đăng ký dự thi thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và thông báo của Hội đồng thi.

Mục 2

TỔ CHỨC KỲ THI

Điều 7. Tổ chức kỳ thi

1. Mỗi năm Bộ Tài chính tổ chức ít nhất 01 (một) kỳ thi thẩm định viên về giá.

2. Trước ngày tổ chức kỳ thi thẩm định viên về giá ít nhất 60 ngày, Hội đồng thi thông báo kế hoạch tổ chức thi, điều kiện, hồ sơ đăng ký dự thi, thời gian, địa điểm và các thông tin cần thiết khác có liên quan tới kỳ thi trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính và Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý giá (sau đây gọi tắt là phương tiện thông tin điện tử của Bộ Tài chính).

3. Trong thời hạn chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ thi, Hội đồng thi thông báo kết quả thi cho từng người dự thi. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thi quyết định kéo dài thời gian công bố kết quả thi, thời gian kéo dài không quá 30 ngày.

Điều 8. Nội dung thi, môn thi

1. Người dự thi thẩm định viên về giá phải thi 06 môn thi sau:

a) Các môn chuyên ngành:

- Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực giá và thẩm định giá;
- Nguyên lý hình thành giá cả thị trường và nguyên lý căn bản về thẩm định giá;
- Thẩm định giá bất động sản;

- Thẩm định giá máy, thiết bị;
- Thẩm định giá doanh nghiệp.

b) Môn Ngoại ngữ: tiếng Anh (trình độ C).

2. Nội dung thi các môn chuyên ngành bao gồm cả phân lý thuyết và phần ứng dụng bài tập tình huống quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm soạn thảo, cập nhật, phát hành thống nhất nội dung, chương trình, tài liệu học, ôn thi thẩm định viên về giá.

Điều 9. Hình thức, thời gian và ngôn ngữ làm bài thi

1. Hình thức thi: Thi tự luận hoặc/và thi trắc nghiệm đối với mỗi môn thi.
2. Thời gian làm bài thi các môn thi chuyên ngành là 150 phút, riêng môn thi Nguyên lý hình thành giá cả thị trường và nguyên lý căn bản về thẩm định giá là 180 phút, môn thi tiếng Anh là 120 phút.
3. Ngôn ngữ bài thi môn chuyên ngành: Sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt.

Mục 3

THI SÁT HẠCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THẨM ĐỊNH GIÁ CỦA NƯỚC NGOÀI

Điều 10. Điều kiện dự thi sát hạch

Người có chứng chỉ hành nghề thẩm định giá của nước ngoài đăng ký dự thi sát hạch thẩm định viên về giá phải có đủ các điều kiện sau:

1. Có đầy đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 và khoản 1 Điều 12 Thông tư này;
2. Có chứng chỉ hành nghề thẩm định giá do tổ chức nước ngoài có thẩm quyền cấp được Bộ Tài chính (Hội đồng thi) xem xét, quyết định.

Điều 11. Tổ chức kỳ thi sát hạch

1. Kỳ thi sát hạch được Bộ Tài chính tổ chức cùng với kỳ thi quy định tại Điều 7 Thông tư này.
2. Môn thi sát hạch là môn Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực giá và thẩm định giá. Nội dung thi theo quy định tại mục 1 phần II Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.
3. Ngôn ngữ sử dụng trong kỳ thi sát hạch là ngôn ngữ Tiếng Việt.
4. Thời gian làm bài thi là 150 phút.

Điều 12. Hồ sơ đăng ký dự thi sát hạch

1. Hồ sơ đăng ký dự thi sát hạch bao gồm:
 - a) Phiếu đăng ký dự thi sát hạch có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi ký hợp đồng lao động, có dán ảnh màu cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính

đến ngày đăng ký dự thi và đóng dấu giáp lai theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao và bản dịch ra Tiếng Việt có chứng thực, gồm: Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan quản lý lao động; Chứng chỉ hành nghề thẩm định giá nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này;

c) Bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu;

d) 03 (ba) ảnh màu cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi, 03(ba) phong bì có dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ người nhận;

đ) Đối với người nước ngoài, phải có bản sao chứng thực Thẻ tạm trú tại Việt Nam còn giá trị sử dụng;

e) Phiếu thu phí dự thi.

2. Trình tự đăng ký dự thi sát hạch thực hiện theo Điều 6 Thông tư này.

Điều 13. Kết quả thi sát hạch

1. Môn thi đạt yêu cầu là môn thi đạt từ 5 (năm) điểm trở lên chấm theo thang điểm 10.

2. Người đạt kết quả thi sát hạch thẩm định viên về giá được Bộ Tài chính cấp Thẻ thẩm định viên về giá.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thi, quản lý, cấp và thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá thực hiện theo quy định Thông tư này.

Mục 4

HỘI ĐỒNG THI THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

Điều 14. Hội đồng thi thẩm định viên về giá

1. Hội đồng thi do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thành lập cho từng kỳ thi theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ của một kỳ thi. Văn phòng của Hội đồng thi đặt tại Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính.

2. Thành phần Hội đồng thi tối đa 11 người, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng thi: là Lãnh đạo Bộ Tài chính hoặc cấp Cục/Vụ trưởng thuộc Bộ được Bộ trưởng Bộ Tài chính ủy quyền;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng thi: 01 người là đại diện lãnh đạo Cục Quản lý giá làm Phó Chủ tịch Thường trực; 01 người là đại diện lãnh đạo Vụ Tổ chức cán bộ;

c) Các Ủy viên Hội đồng thi: ít nhất 04 người gồm ủy viên thư ký Hội đồng thi là lãnh đạo cấp phòng có chức năng thuộc Cục Quản lý giá, đại diện một số đơn vị trong Bộ và đại diện lãnh đạo Hội Thẩm định giá Việt Nam.

3. Giúp việc cho Hội đồng thi có Tổ giúp việc Hội đồng thi thẩm định viên về giá (sau đây gọi tắt là Tổ giúp việc). Chủ tịch Hội đồng thi quyết định thành lập Tổ giúp việc và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, số lượng người của Tổ giúp việc theo đề nghị của Cục Quản lý giá.

4. Một cá nhân không được tham gia là thành viên Hội đồng thi quá 3 (ba) kỳ thi liên tục, ngoại trừ trường hợp cụ thể do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

Điều 15. Chế độ làm việc, thời gian làm việc, chế độ bồi dưỡng

1. Chế độ làm việc của Hội đồng thi:

a) Hội đồng thi làm việc theo chế độ tập thể. Các quyết định của Hội đồng thi được thông qua khi có ít nhất 2/3 ý kiến đồng ý của thành viên Hội đồng thi;

b) Hội đồng thi tổ chức ít nhất 01 (một) cuộc họp trước kỳ thi và 01 (một) cuộc họp sau kỳ thi do Chủ tịch Hội đồng thi quyết định;

c) Chương trình và nội dung các cuộc họp Hội đồng thi được thông báo bằng văn bản cho các thành viên Hội đồng thi trước khi họp ít nhất 02 ngày làm việc.

2. Chế độ làm việc của Tổ giúp việc:

a) Tổ giúp việc được thành lập cho từng kỳ thi và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ theo quy định của Chủ tịch Hội đồng thi;

b) Tổ trưởng Tổ giúp việc là Ủy viên thư ký Hội đồng thi;

c) Tổ giúp việc đặt tại Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính.

3. Thời gian làm việc: Hội đồng thi và Tổ giúp việc được sử dụng thời gian làm việc hành chính để tổ chức các cuộc họp và hoạt động thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Trường hợp cần thiết phải làm ngoài giờ do Chủ tịch Hội đồng thi quyết định.

4. Chế độ bồi dưỡng: Các thành viên Hội đồng thi, Tổ giúp việc và các cá nhân tham gia tổ chức kỳ thi được hưởng thù lao và bồi dưỡng làm ngoài giờ (nếu có) trích từ phí dự thi theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ thu, chi tài chính áp dụng cho kỳ thi thẩm định viên về giá.

Điều 16. Trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng thi

1. Chủ tịch Hội đồng thi chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính và trước pháp luật về tổ chức kỳ thi Thẩm định viên về giá theo quy định. Từng thành viên trong Hội đồng thi chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch Hội đồng thi và trước pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình theo phân công nhiệm vụ được giao.

2. Thông qua kế hoạch tổ chức kỳ thi; Nội quy, quy chế phòng thi. Thông báo công khai kế hoạch thi trên phương tiện thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

3. Tổ chức tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, lập và xét duyệt danh sách thí sinh dự thi. Thông báo công khai trên phương tiện thông tin điện tử của Bộ Tài chính danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi, thí sinh không đủ điều kiện dự thi.

4. Xây dựng đề thi và đáp án các môn thi cho mỗi kỳ thi.

5. Tổ chức coi thi, chấm thi theo quy định.

6. Tổng hợp kết quả thi theo từng kỳ thi trình Bộ Tài chính phê duyệt. Thông báo kết quả điểm thi cho từng thí sinh sau khi được Bộ Tài chính phê duyệt.

7. Tổ chức chấm phúc khảo kết quả thi theo quy định đối với thí sinh có yêu cầu phúc khảo; tổng hợp kết quả chấm phúc khảo trình Bộ Tài chính phê duyệt trước khi thông báo kết quả chấm phúc khảo cho thí sinh.

8. Hội đồng thi được phép sử dụng con dấu của Bộ Tài chính hoặc con dấu của Cục Quản lý giá trong thời gian hoạt động của Hội đồng.

9. Tổng hợp và trình Bộ danh sách thí sinh đủ điều kiện xét cấp thẻ thẩm định viên về giá cho từng kỳ thi.

Điều 17. Trách nhiệm và quyền hạn của thành viên Hội đồng thi

1. Chủ tịch Hội đồng thi:

a) Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thi quy định tại Thông tư này;

b) Phân công nhiệm vụ cho các Phó Chủ tịch và từng thành viên Hội đồng thi;

c) Quyết định thành lập Tổ giúp việc; Ban đề thi, Ban coi thi (bao gồm Trưởng điểm thi), Ban chấm thi và Ban phúc khảo nếu cần thiết;

d) Tổ chức việc ra đề thi và đáp án có niêm phong riêng, lựa chọn đề thi và đáp án theo nội dung, chương trình đã quy định bảo đảm bí mật tuyệt đối đề thi, đáp án trước khi thi; mời chuyên gia phản biện đề thi, đáp án nếu cần thiết;

đ) Tổ chức việc coi thi, chấm thi, chấm phúc khảo; lựa chọn và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn tổ chức hoặc cá nhân ra đề thi, coi thi, chấm thi, chấm phúc khảo;

e) Báo cáo Bộ Tài chính kết quả kỳ thi sau khi chấm thi và chấm phúc khảo; danh sách thí sinh đủ điều kiện xét cấp thẻ thẩm định viên về giá cho từng kỳ thi;

g) Ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng thi điều hành công việc của Hội đồng thi nếu cần thiết.

2. Phó Chủ tịch và các ủy viên Hội đồng thi:

a) Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng thi giúp Chủ tịch Hội đồng thi điều hành công việc thường xuyên của Hội đồng thi theo phân công của Chủ tịch Hội

đồng thi; trực tiếp chỉ đạo Tổ giúp việc và có ý kiến đối với các đề xuất của Tổ giúp việc trước khi trình Chủ tịch Hội đồng thi xem xét, quyết định;

b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng thi giúp Chủ tịch Hội đồng thi tổ chức kỳ thi theo phân công của Chủ tịch Hội đồng thi;

c) Các uỷ viên Hội đồng thi thực hiện công việc theo phân công của Chủ tịch Hội đồng thi và Phó Chủ tịch Hội đồng thi.

3. Uỷ viên thư ký Hội đồng thi:

a) Tổ chức tiếp nhận, rà soát, tổng hợp hồ sơ đăng ký dự thi; lập danh sách thí sinh đăng ký dự thi, danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi;

b) Trình Hội đồng thi phê duyệt danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi, danh sách thí sinh không đủ điều kiện dự thi và công khai trên phương tiện thông tin điện tử của Bộ Tài chính;

c) Triển khai các công việc liên quan đến tổ chức thi, chấm thi và chấm phúc khảo theo chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng thi;

d) Thu nhận biên bản vi phạm kỷ luật đối với người dự thi có vi phạm nội quy, quy chế thi và trình Hội đồng thi xem xét;

đ) Tổng hợp kết quả thi, kết quả phúc khảo báo cáo Hội đồng thi xem xét, trình Bộ Tài chính phê duyệt;

e) Chuẩn bị các văn bản cần thiết liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thi và ghi biên bản các cuộc họp của Hội đồng thi;

g) Thực hiện nhiệm vụ của Tổ trưởng Tổ giúp việc và các công việc khác do Chủ tịch Hội đồng thi phân công.

Điều 18. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với những cá nhân tham gia tổ chức kỳ thi

1. Đối với các thành viên Hội đồng thi, cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên tham gia tổ chức kỳ thi:

a) Có phẩm chất đạo đức tốt và tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc được giao;

b) Không được tổ chức, tham gia phụ đạo, hướng dẫn ôn thi sau khi Hội đồng thi đã có văn bản thông báo công khai kế hoạch và nội dung thi năm đó.

c) Không có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột; cha, mẹ, anh, chị, em vợ hoặc chồng; người giám hộ hoặc đỡ đầu; người được giám hộ hoặc được đỡ đầu theo quy định của pháp luật tham dự kỳ thi.

2. Đối với người được tham gia coi thi:

a) Có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này;

b) Không thuộc đối tượng được Chủ tịch Hội đồng thi ký hợp đồng ra đề thi;

c) Tuân thủ các quy định, các cam kết về việc coi thi với Hội đồng thi.

3. Đối với người được tham gia ra đề thi, chấm thi và chấm phúc khảo:

a) Có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này. Tuân thủ các quy định, các cam kết về việc ra đề thi và chấm thi với Hội đồng thi;

b) Đối với các môn chuyên ngành: người được ký hợp đồng phải là cán bộ, công chức, viên chức hoặc cá nhân khác có năng lực chuyên môn, trình độ học vấn từ Đại học trở lên phù hợp với chuyên ngành thi tương ứng, có thời gian công tác thực tế hoặc có thời gian giảng dạy liên tục các môn liên quan đến chuyên ngành thẩm định giá từ 05 năm trở lên;

c) Đối với môn thi tiếng Anh: người được ký hợp đồng phải là cán bộ, công chức, viên chức hoặc cá nhân khác có năng lực chuyên môn, có trình độ học vấn từ Đại học trở lên chuyên ngành Tiếng Anh và có thời gian giảng dạy liên tục chuyên ngành này từ 05 năm trở lên;

d) Người đã tham gia chấm thi môn thi nào thì không được tham gia chấm thi phúc khảo đối với môn thi đó.

Mục 5

XÉT DUYỆT, BẢO LƯU, CÔNG BỐ VÀ HỦY BỎ KẾT QUẢ THI

Điều 19. Môn thi đạt yêu cầu

1. Môn thi đạt yêu cầu là những môn thi đạt từ 5 (năm) điểm trở lên chấm theo thang điểm 10 (mười) hoặc từ 50 (năm mươi) điểm trở lên chấm theo thang điểm 100 (một trăm).

2. Người dự thi đủ 06 môn thi đạt yêu cầu điểm thi theo quy định tại khoản 1 Điều này đủ điều kiện được Bộ Tài chính cấp Thẻ thẩm định viên về giá.

Điều 20. Bảo lưu và hủy bỏ kết quả thi

1. Bảo lưu kết quả thi: Điểm thi của các môn thi đạt yêu cầu được bảo lưu trong 02 (hai) kỳ thi liên tục tính từ kỳ thi thứ nhất. Trong thời gian bảo lưu, người dự thi được thi lại các môn thi chưa đạt yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 19 hoặc thi tiếp các môn chưa thi theo quy định tại Thông tư này.

2. Hủy kết quả thi: Sau 02 (hai) kỳ thi liên tục tính từ kỳ thi thứ nhất, người dự thi có điểm thi của 01 trong 06 môn thi không đạt yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này thì bị hủy toàn bộ kết quả thi. Người bị hủy kết quả thi nếu muốn tiếp tục dự thi lại thì phải nộp hồ sơ đăng ký dự thi theo quy định khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

Điều 21. Phê duyệt và công bố kết quả thi

1. Hội đồng thi căn cứ vào kết quả chấm thi của từng môn thi để tổng hợp kết quả thi, tổng hợp kết quả chấm phúc khảo (nếu có) từng môn thi của thí sinh trình Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt kết quả thi cho từng kỳ thi.

2. Việc thông báo kết quả thi thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thi công bố kết quả thi trên phương tiện thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

Điều 22. Giấy chứng nhận điểm thi

1. Căn cứ vào kết quả thi đã được Bộ Tài chính phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng thi cấp Giấy chứng nhận điểm thi cho từng thí sinh theo quy định tại Phụ lục số 04a và Phụ lục số 04b ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Giấy chứng nhận điểm thi làm căn cứ để:

a) Người dự thi lập hồ sơ đăng ký dự thi các môn chưa thi và thi lại các môn chưa đạt yêu cầu theo quy định;

b) Hội đồng thi xem xét thí sinh đủ điều kiện dự thi lại, thi các môn chưa thi, bảo lưu hoặc huỷ kết quả thi;

c) Hội đồng thi trình Bộ trưởng Bộ Tài chính cấp Thẻ thẩm định viên về giá cho thí sinh đủ điều kiện cấp Thẻ theo quy định.

Điều 23. Bảo quản hồ sơ, tài liệu

Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) có trách nhiệm bảo quản hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc thi, quản lý, cấp và thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá. Việc bảo quản hồ sơ, tài liệu được thực hiện theo quy định về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu hình thành phổ biến trong hoạt động của ngành tài chính. Cụ thể:

1. Bảo quản vĩnh viễn

a) Hồ sơ liên quan đến tổ chức thi: Quyết định thành lập Hội đồng thi, tổ giúp việc Hội đồng thi, Quyết định thành lập Ban Coi thi, danh sách cán bộ coi thi;

b) Hồ sơ liên quan đến chấm thi: Danh sách thí sinh dự thi và số báo danh của từng thí sinh; Quyết định thành lập Ban chấm thi, danh sách cán bộ chấm thi;

c) Hồ sơ liên quan đến cấp Thẻ thẩm định viên về giá gồm: bảng tổng hợp kết quả thi (bao gồm cả kết quả chấm thi lần đầu và kết quả chấm phúc khảo), Quyết định cấp thẻ kèm theo danh sách và hồ sơ của các thí sinh đủ điều kiện cấp Thẻ thẩm định viên về giá.

2. Bảo quản trong thời hạn 15 năm

Bài thi của thí sinh, biên bản xử lý vi phạm nội quy thi (nếu có) và các biên bản bàn giao bài thi của Hội đồng thi.

3. Bảo quản trong thời hạn 10 năm

a) Kế hoạch và báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tổ chức thi của Cục Quản lý giá theo năm;

b) Hồ sơ thí sinh đủ điều kiện dự thi;

c) Bảng tổng hợp kết quả thi, bảng tổng hợp kết quả chấm phúc khảo (nếu có) từng môn thi của thí sinh;

d) Hồ sơ về công tác tổ chức chấm phúc khảo gồm đơn đề nghị của thí sinh, quyết định thành lập Ban chấm phúc khảo, danh sách cán bộ chấm phúc khảo;

đ) Hồ sơ kiểm tra, thanh tra chấp hành các quy định của Nhà nước trong công tác tổ chức thi, chấm thi;

e) Đề thi và đáp án của từng môn thi.

4. Bảo quản trong thời hạn 05 năm hồ sơ các thí sinh đăng ký nhưng thi không đỗ.

5. Bảo quản trong thời hạn 03 năm hồ sơ các thí sinh đăng ký nhưng không tham gia thi, không được thi.

Mục 6

XỬ LÝ HÀNH VI VI PHẠM

Điều 24. Xử lý vi phạm đối với thí sinh

1. Các hành vi vi phạm đối với thí sinh được quy định cụ thể tại Nội quy, quy chế thi đối với từng kỳ thi do Chủ tịch Hội đồng thi quyết định.

2. Thí sinh vi phạm Nội quy, quy chế thi phải được giám thị phòng thi lập biên bản có chữ ký của giám thị phòng thi và thí sinh dự thi. Sau khi lập biên bản và công bố công khai tại phòng thi, giám thị phòng thi phải báo cáo ngay với Trường điểm thi. Trường hợp thí sinh cố tình không ký vào biên bản thì biên bản được lập có chữ ký của giám thị phòng thi vẫn có giá trị pháp lý.

3. Khiển trách: Hình thức kỷ luật khiển trách do giám thị phòng thi lập biên bản và công bố công khai tại phòng thi. Thí sinh bị khiển trách ở bài thi nào sẽ bị trừ 1/4 (25%) kết quả điểm thi của bài thi đó.

4. Cảnh cáo: Hình thức kỷ luật cảnh cáo do giám thị phòng thi lập biên bản, thu tang vật (nếu có), ghi rõ hình thức kỷ luật trong biên bản và công bố công khai tại phòng thi. Thí sinh bị kỷ luật cảnh cáo ở bài thi nào sẽ bị trừ 1/2 (50%) kết quả điểm thi của bài thi đó.

5. Đình chỉ thi: Hình thức kỷ luật đình chỉ thi do giám thị coi thi lập biên bản, thu tang vật (nếu có) và báo cáo Trường điểm thi quyết định và công bố công khai tại phòng thi. Thí sinh bị đình chỉ thi ở bài thi nào thì bài thi đó được chấm điểm (0). Thí sinh bị đình chỉ thi phải ra khỏi phòng thi ngay sau khi công bố Quyết định của Trường điểm thi; phải nộp lại đề thi và bài thi đã làm. Thí

sinh bị đình chỉ thi được tiếp tục thi các môn chưa thi đã đăng ký, các môn đã thi xong được chấm điểm, bảo lưu theo quy định.

6. Hủy kết quả thi

Chủ tịch Hội đồng thi xem xét, quyết định hủy kết quả thi theo đề nghị của giám thị phòng thi, trưởng điểm thi. Thí sinh bị hủy kết quả thi sẽ bị tước quyền tham dự kỳ thi trong hai kỳ thi tiếp theo hoặc tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị đề nghị các cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Việc xem xét quyết định hủy kết quả thi áp dụng đối với những thí sinh có một trong các hành vi sau:

a) Có hành động gây gổ, đe dọa cán bộ có trách nhiệm trong kỳ thi hay đe dọa thí sinh khác;

b) Gây rối làm mất trật tự an ninh trong khu vực coi thi, gây hậu quả nghiêm trọng cho kỳ thi;

c) Khai man hồ sơ thi, thi hộ hoặc nhờ người thi hộ.

7. Thí sinh có quyền tố giác những người vi phạm nội quy, quy chế thi cho giám thị, trưởng điểm thi hoặc Hội đồng thi.

Điều 25. Xử lý vi phạm đối với người tham gia công tác tổ chức thi

1. Các hành vi vi phạm đối với người tham gia công tác tổ chức thi được quy định cụ thể tại nội quy, quy chế thi do Chủ tịch Hội đồng thi quyết định.

2. Người tham gia công tác tổ chức thi có hành vi vi phạm nội quy, quy chế thi bị phát hiện trong khi làm nhiệm vụ nếu có đủ chứng cứ, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị cơ quan quản lý cán bộ ra quyết định cấm đảm nhiệm những công việc có liên quan đến Hội đồng thi từ 01 năm đến 05 năm và/hoặc xử lý theo quy định pháp luật về cán bộ, công chức.

3. Hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm, hồ sơ được chuyển cho cơ quan chức năng có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về hình sự.

Điều 26. Xử lý các trường hợp vi phạm trong khi chấm thi

1. Những bài thi bị nghi vấn có dấu hiệu đánh dấu thì Chủ tịch Hội đồng thi tổ chức chấm tập thể, nếu đủ căn cứ xác đáng để các cán bộ chấm thi và Trưởng môn chấm thi (nếu có) kết luận lỗi cố ý của thí sinh thì bị trừ 1/4 (25%) kết quả thi của môn thi đó.

2. Cho điểm không (0) đối với những bài thi viết trên giấy không đúng quy định hoặc bài thi sau khi được xác định là cố ý viết bằng các loại chữ, loại mực khác nhau.

3. Đối với những bài thi bị nhàu nát do bị thí sinh khác giằng xé thì căn cứ biên bản coi thi, tiến hành chấm bình thường và công nhận kết quả thi.

Chương III

CẤP, QUẢN LÝ VÀ THU HỒI THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

Điều 27. Cấp Thẻ thẩm định viên về giá

1. Người dự thi Thẩm định viên về giá đạt điểm thi theo quy định tại Điều 19 Thông tư này thì được Cục trưởng Cục Quản lý giá đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét quyết định cấp Thẻ thẩm định viên về giá. Mẫu Quyết định cấp Thẻ thẩm định viên về giá quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thẻ thẩm định viên về giá được trao trực tiếp cho người được cấp thẻ. Thẻ thẩm định viên về giá không được cấp lại. Mẫu Thẻ thẩm định viên về giá theo quy định tại Phụ lục số 06 kèm theo Thông tư này.

Điều 28. Quản lý Thẻ thẩm định viên về giá

1. Thẻ thẩm định viên về giá được Bộ trưởng Bộ Tài chính cấp có giá trị không thời hạn, trừ trường hợp bị thu hồi thẻ theo quy định tại Điều 30 Thông tư này.

2. Thẻ thẩm định viên về giá có giá trị pháp lý để đăng ký hành nghề thẩm định giá theo quy định hiện hành của pháp luật về thẩm định giá.

3. Người sử dụng Thẻ thẩm định viên về giá phải chấp hành các quy định sau:

a) Không được sửa chữa, tẩy xóa lên bề mặt hoặc nội dung của thẻ.

b) Không được cho thuê, cho mượn hoặc cho các tổ chức, cá nhân khác sử dụng tên và Thẻ thẩm định viên về giá của mình để thực hiện các hoạt động thẩm định giá.

c) Không được sử dụng vào các mục đích khác mà pháp luật không quy định.

Điều 29. Giấy xác nhận đã cấp Thẻ thẩm định viên về giá

1. Người được cấp Thẻ thẩm định viên về giá nhưng bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai, địch họa hoặc lý do bất khả kháng khác thì được cấp Giấy xác nhận đã cấp Thẻ thẩm định viên về giá.

2. Hồ sơ cấp Giấy xác nhận gồm:

a) Đơn xin cấp Giấy xác nhận đã được cấp Thẻ thẩm định viên về giá theo mẫu quy định tại Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy xác nhận của cơ quan công an hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường nơi cư trú của người có Thẻ thẩm định viên về giá bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai, địch họa hoặc lý do bất khả kháng khác;

c) 02 (hai) ảnh cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

3. Bộ Tài chính cấp Giấy xác nhận đã cấp Thẻ thẩm định viên về giá.

4. Giấy xác nhận đã cấp Thẻ thẩm định viên về giá có giá trị pháp lý để đăng ký hành nghề thẩm định giá.

Điều 30. Thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá

1. Thẻ thẩm định viên về giá bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Sửa chữa, giả mạo hoặc gian lận về lý lịch quy định tại khoản 1 Điều 4 và khoản 1 Điều 10 Thông tư này;

b) Sửa chữa, giả mạo hoặc gian lận về bằng cấp, chứng chỉ để đủ điều kiện dự thi cấp Thẻ thẩm định viên về giá quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 4 và khoản 2 Điều 10 Thông tư này;

c) Kê khai không trung thực về quá trình và thời gian làm việc, kinh nghiệm công tác trong hồ sơ để đủ điều kiện dự thi cấp Thẻ thẩm định viên về giá theo quy định;

d) Thi hộ người khác hoặc nhờ người khác thi hộ trong kỳ thi cấp Thẻ thẩm định viên về giá;

đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài chính xem xét, quyết định thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá theo mẫu quy định tại Phụ lục số 08 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cục trưởng Cục Quản lý giá

Cục trưởng Cục Quản lý giá có nhiệm vụ tổ chức, triển khai thực hiện Thông tư này như sau:

1. Lập và báo cáo Bộ Tài chính kế hoạch tổ chức thi hàng năm.

2. Chủ trì phối hợp với Hội thẩm định giá Việt Nam, các Học viện, các Trường Đại học, Cao đẳng, các Viện kinh tế có chuyên ngành đào tạo về thẩm định giá và các đơn vị có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành thẩm định giá xây dựng và phát hành thống nhất nội dung, chương trình tài liệu học, ôn thi thẩm định viên về giá. Kinh phí phục vụ cho việc xây dựng nội dung; chương trình tài liệu học, ôn thi thẩm định viên về giá được tổng hợp trong dự toán kinh phí thường xuyên của Cục Quản lý giá.

3. Trình Bộ Tài chính quyết định danh sách thí sinh đủ điều kiện cấp Thẻ thẩm định viên về giá.

4. Thực hiện việc trao Thẻ thẩm định viên về giá cho các thí sinh đủ điều kiện cấp thẻ theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Quản lý danh sách thẩm định viên về giá; thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề.

6. Tổ chức bảo quản hồ sơ, tài liệu liên quan đến các kỳ thi thẩm định viên về giá theo quy định tại Điều 23 Thông tư này.

7. Thực hiện các chức năng quản lý nhà nước liên quan đến tổ chức thi thẩm định viên về giá; quản lý, cấp và thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá.

8. Xây dựng Thông tư quy định chế độ thu, chi tài chính áp dụng cho kỳ thi thẩm định viên về giá trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, ban hành.

Điều 32. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những thí sinh đã dự thi kỳ thi lần thứ VII, lần thứ VIII chưa đủ điều kiện để được cấp Thẻ thẩm định viên về giá theo Quyết định số 55/2008/QĐ-BTC ngày 15/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế thi, cấp, sử dụng và quản lý Thẻ thẩm định viên về giá:

a) Điểm thi của các môn thi đã đạt yêu cầu đối với thí sinh đã dự thi kỳ thi lần thứ VII được bảo lưu kết quả thi đến hết kỳ thi lần thứ IX, thí sinh đã dự thi kỳ thi lần thứ VIII được bảo lưu kết quả thi đến hết kỳ thi lần thứ X.

b) Thí sinh có điểm thi 06 môn thi chuyên ngành và môn ngoại ngữ đạt yêu cầu, có tổng số điểm thi của 06 môn chuyên ngành đạt từ 30 đến dưới 38 điểm được Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét cấp Thẻ thẩm định viên về giá theo quy định tại Thông tư này.

c) Quy định về miễn thi môn ngoại ngữ (không bao gồm miễn thi môn ngoại ngữ cho người có độ tuổi nam từ 50 tuổi, nữ từ 45 tuổi trở lên) tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 55/2008/QĐ-BTC đến hết kỳ thi lần thứ X.

d) Quy định về miễn thi môn thi Tin học được áp dụng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

đ) Việc thi những môn chưa thi, thi lại những môn thi chưa đạt yêu cầu được áp dụng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành. Trường hợp thí sinh đăng ký dự thi hoặc thi lại một trong hai môn thi Nguyên lý hình thành giá cả thị trường và Nguyên lý căn bản về thẩm định giá sẽ được thi bài thi tương ứng với môn đăng ký dự thi.

2. Thẻ thẩm định viên về giá đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục có giá trị pháp lý.

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

2. Thông tư này thay thế Quyết định số 55/2008/QĐ-BTC ngày 15/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế thi, cấp, sử dụng và quản lý Thẻ thẩm định viên về giá.

Điều 34. Tổ chức thực hiện

Cục trưởng Cục Quản lý giá, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chủ tịch Hội đồng thi Thẩm định viên về giá, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- UBND, Sở Tài chính các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Hội Thẩm định giá Việt Nam;
- Các doanh nghiệp thẩm định giá;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT; QLG (VT, CSG). (530^b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Văn Hiếu

Phụ lục số 01

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÁC MÔN THI CẤP THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2014/TT-BTC
ngày 16 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

I. CÁC MÔN THI GỒM:

1. Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực giá và thẩm định giá;
2. Nguyên lý hình thành giá cả thị trường và nguyên lý căn bản về thẩm định giá;
3. Thẩm định giá bất động sản;
4. Thẩm định giá máy, thiết bị;
5. Thẩm định giá doanh nghiệp;
6. Ngoại ngữ: tiếng Anh.

II. NỘI DUNG, YÊU CẦU TỪNG MÔN THI:

1. Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực giá và thẩm định giá

- a) Pháp luật về tài sản và các quyền về tài sản;
- b) Những nội dung cơ bản của pháp luật về giá và thẩm định giá;
- c) Địa vị pháp lý của thẩm định viên về giá;
- d) Pháp luật về doanh nghiệp, bất động sản, hợp đồng, thuế, giải quyết tranh chấp, phá sản.

2. Nguyên lý hình thành giá cả thị trường và nguyên lý căn bản về thẩm định giá

2.1. Nguyên lý hình thành giá cả thị trường

- a) Phạm trù giá cả trong nền kinh tế thị trường;
- b) Bản chất kinh tế của phạm trù giá cả;
- c) Cơ chế vận động của giá cả thị trường:
 - Cơ chế vận động của giá cả thị trường;
 - Xu hướng vận động của giá cả thị trường và các nhân tố tác động đến sự hình thành và vận động của giá sản phẩm của doanh nghiệp.
- d) Phân loại chi phí và xác định chi phí:
 - Phân loại chi phí;
 - Cơ cấu giá bán;
 - Phân tích mối quan hệ giữa giá thành, sản lượng và mức giá dự kiến.
- đ) Các hình thái thị trường và phương pháp xác định giá.
- e) Cơ chế quản lý giá theo quy định hiện hành.

2.2. Nguyên lý căn bản về thẩm định giá;

- a) Khái niệm về thẩm định giá;
- b) Cơ sở giá trị của thẩm định giá;
- c) Các nguyên tắc thẩm định giá;
- d) Các cách tiếp cận và phương pháp thẩm định giá;
- đ) Toán ứng dụng trong thẩm định giá;
- e) Quy trình thẩm định giá;
- g) Báo cáo kết quả thẩm định giá, chứng thư thẩm định giá;
- h) Hệ thống tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam.

3. Thẩm định giá bất động sản

- a) Vai trò, mục đích và ý nghĩa của thẩm định giá bất động sản;
- b) Khái niệm bất động sản;
- c) Thị trường bất động sản;
- d) Thẩm định giá bất động sản:
 - Khái niệm;
 - Các yếu tố tác động đến giá bất động sản.
- đ) Quy trình thẩm định giá bất động sản;
- e) Các phương pháp thẩm định giá bất động sản theo quy định của hệ thống tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam;
- g) Bài tập ứng dụng cụ thể cho từng phương pháp.

4. Thẩm định giá máy, thiết bị

- a) Vai trò, mục đích và ý nghĩa của thẩm định giá máy, thiết bị;
- b) Khái niệm, bản chất, phân loại máy, thiết bị;
- c) Thị trường máy, thiết bị;
- d) Các yếu tố tác động đến giá máy, thiết bị;
- đ) Quy trình thẩm định giá máy, thiết bị;
- e) Các phương pháp thẩm định giá máy, thiết bị theo quy định của hệ thống tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam;
- h) Bài tập ứng dụng cụ thể cho từng phương pháp.

5. Thẩm định giá doanh nghiệp

- a) Vai trò, mục đích và ý nghĩa của thẩm định giá doanh nghiệp;
- b) Khái niệm, bản chất giá trị doanh nghiệp;
- c) Thẩm định giá doanh nghiệp .
 - Những khái niệm cơ bản.
 - Cơ sở thẩm định giá.
 - Quy trình thẩm định giá.

- c) Các yếu tố tác động đến giá trị doanh nghiệp:
- Môi trường vĩ mô của doanh nghiệp;
 - Môi trường ngành;
 - Địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp;
 - Các yếu tố về sản phẩm, thị trường và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp (đánh giá sản phẩm của doanh nghiệp, thị trường của doanh nghiệp, chiến lược của doanh nghiệp);
 - Các yếu tố về quản trị kinh doanh của doanh nghiệp (đánh giá các loại hình doanh nghiệp, công nghệ, thiết bị, nguồn nhân lực, nguồn nguyên liệu của công nghệ môi trường);
- d) Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp (khái niệm và phân tích)
- đ) Các phương pháp thẩm định giá doanh nghiệp theo quy định của Hệ thống tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam và pháp luật có liên quan khác.
- e) Bài tập ứng dụng cụ thể cho từng phương pháp.

6. Ngoại ngữ: tiếng Anh

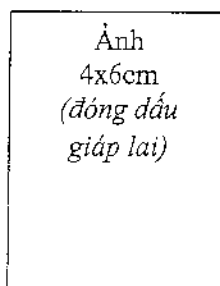
- a) Yêu cầu trình độ C trở lên.
- b) Kỹ năng đọc, viết.

Phụ lục số 02a

(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2014/TT-BTC ngày 16/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BỘ TÀI CHÍNH
HỘI ĐỒNG THI
THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI
THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ**

(Kỳ thi thứ năm 20...)

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên (chữ in hoa):.....SBD:.....
2. Ngày, tháng, năm sinh:.....Nam/Nữ.....
3. Quê quán (Quốc tịch):.....
4. Nơi thường trú:.....
5. Số CMND hoặc Hộ chiếu:
6. Trình độ chuyên môn(*ghi rõ chuyên ngành đào tạo*):
Tốt nghiệp Đại học:Năm:.....
Học vị (*kê khai học vị cao nhất*):Năm:
- Học hàm: Năm:
7. Chức vụ và đơn vị công tác:.....
8. Quá trình công tác (từ năm nào đến năm nào, làm gì, ở đâu).....

Các văn bằng chứng chỉ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ.

9. Kỹ luật (nếu có).....
10. Khi cần liên hệ theo số điện thoại....., email:.....
- Địa chỉ Cơ quan:.....
-

(Ghi đầy đủ tên người nhận, tên cơ quan, địa chỉ cơ quan)

Địa chỉ nhà riêng:.....

II. ĐĂNG KÝ DỰ THI

(1) Thi lần đầu

(2) Thi lại

1. Số môn đăng ký dự thi.....môn (đối với người đăng ký dự thi lần đầu phải đăng ký dự thi tối thiểu 03/05 môn thi chuyên ngành). Đánh dấu nhân (x) môn đăng ký dự thi vào biểu sau:

Môn thi	Đăng ký dự thi Kỳ thi năm 20..
1. Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực giá và thẩm định giá	
2. Nguyên lý hình thành giá cả thị trường và nguyên lý căn bản về thẩm định giá	
3. Thẩm định giá bất động sản	
4. Thẩm định giá máy, thiết bị	
5. Thẩm định giá doanh nghiệp	
6. Tiếng Anh:	

2. Địa điểm đăng ký dự thi:

Miền Bắc

Miền Trung

Miền Nam:

Tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn tính pháp lý về những nội dung trong Phiếu đăng ký dự thi.

**Người đại diện theo pháp luật
của cơ quan, đơn vị hoặc của
UBND phường, xã nơi cư trú**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

....., ngày.....tháng.....năm 20...

Người đăng ký dự thi
(Ký, họ tên)

Phụ lục số 02b

(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2014/TT-BTC ngày 16/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**GIẤY XÁC NHẬN
THỜI GIAN THỰC TẾ LÀM VIỆC THEO CHUYÊN NGÀNH**

Kính gửi : *(Tên cơ quan, đơn vị nơi đã/đang công tác)*.....
(Địa chỉ cơ quan, đơn vị).....

1. Họ và tên:.....
2. Năm sinh:
3. Số CMND hoặc Hộ chiếu: Cấp ngày: Nơi cấp:
4. Đăng ký thường trú tại:
5. Nơi ở hiện nay:
6. Đề nghị Quý cơ quan/đơn vị xác nhận về quá trình làm việc thực tế của tôi tại cơ quan, đơn vị như sau:

Thời gian Từ đến	Bộ phận làm việc	Chức danh, công việc	Số tháng làm việc thực tế theo chuyên ngành

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Xác nhận nội dung kê khai về quá trình công tác thực tế của Anh/Chịnêu trên là đúng sự thật.

(Ký, ghi rõ họ tên người đại diện theo pháp luật của cơ quan, đơn vị xác nhận và đóng dấu)

....., ngày tháng.....năm ...

Người đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên)

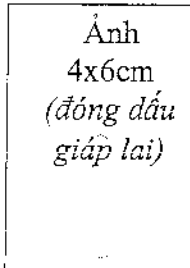
Ghi chú: Mỗi cơ quan, đơn vị chỉ có thẩm quyền xác nhận thông tin của cá nhân trong thời gian công tác tại cơ quan, đơn vị đó.

Phụ lục số 03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2014/TT-BTC ngày 16/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**HỘI ĐỒNG THI
THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI SÁT HẠCH
THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
(Kỳ thi thứ..... năm 20...)**

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên (chữ in hoa):.....SBD:.....
 2. Ngày, tháng, năm sinh:.....Nam/Nữ.....
 3. Quê quán (Quốc tịch):.....
 4. Nơi thường trú (Thẻ tạm trú):.....
 5. Số CMND hoặc Hộ chiếu:
 6. Trình độ chuyên môn(*ghi rõ chuyên ngành đào tạo*):
Tốt nghiệp Đại học:Năm:.....
Học vị (*kê khai học vị cao nhất*):Năm:
 - Học hàm: Năm:
 7. Chức vụ và đơn vị công tác:.....
 8. Quá trình công tác (từ năm nào đến năm nào, làm gì, ở đâu).....
 -
 -
 -
- Các văn bằng chứng chỉ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ.
-

9. Kỹ luật (nếu có).....
10. Khi cần liên hệ theo số điện thoại....., email:.....
Địa chỉ Cơ quan:.....
.....

(Ghi đầy đủ tên người nhận, tên cơ quan, địa chỉ cơ quan)

Địa chỉ nhà riêng:.....

II. ĐĂNG KÝ DỰ THI

1. Môn đăng ký dự thi.....

2. Chứng chỉ thẩm định giá nước ngoài:

Tên Chứng chỉ:.....Viết tắt:.....

Số: ngày:

Tên Tổ chức cấp:Địa chỉ:.....Số điện
thoại liên hệ:..... Website:.....Email:.....

Tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn tính pháp lý về những nội dung trong
Phiếu đăng ký dự thi.

**Người đại diện theo pháp luật
của cơ quan, đơn vị hoặc của UBND
phường, xã nơi cư trú**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

Người đăng ký dự thi
(Ký, họ tên)

Phụ lục số 04a

(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BỘ TÀI CHÍNH
HỘI ĐỒNG THI
THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ**

Số /TC-HĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng.....năm

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐIỂM THI
Kỳ thi lần thứ năm.....

Hội đồng thi Thẩm định viên về giá chứng nhận:

Ông (Bà).....

Năm sinh.....

Đơn vị công tác.....

Địa chỉ:

Đã tham dự kỳ thi thẩm định viên về giá lần thứ.....năm..... tổ chức ngày.....tháng.....năm..... đến ngày.....tháng.....năm..... tại.....đạt kết quả điểm thi như sau:

Môn thi	Kết quả điểm thi
1. Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực giá và thẩm định giá	
2. Nguyên lý hình thành giá cả thị trường và nguyên lý căn bản về thẩm định giá	
3. Thẩm định giá bất động sản	
4. Thẩm định giá máy, thiết bị	
5. Thẩm định giá doanh nghiệp	
6. Tiếng Anh:	

Nơi nhận:

- Thí sinh;

- Lưu: CQLG.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI

Phụ lục số 04b

(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BỘ TÀI CHÍNH
HỘI ĐỒNG THI
THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số /TC-HĐT

Hà Nội, ngày tháng.....năm...

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐIỂM THI
ĐỐI VỚI NGƯỜI DỰ THI SÁT HẠCH
Kỳ thi lần thứ..... năm.....**

Hội đồng thi Thẩm định viên về giá chứng nhận:

Ông (Bà).....

Năm sinh.....

Đơn vị công tác.....

Địa chỉ:

Đã tham dự kỳ thi sát hạch thẩm định viên về giá lần thứ.....năm..... tổ chức ngày.....tháng.....năm..... tại.....

Điểm thi môn:Bằng chữ:

Nơi nhận:

- Thí sinh;
- Lưu: CQLG.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI

Phụ lục số 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp Thẻ thẩm định viên về giá

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;
 - Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
 - Căn cứ Thông tư số 46/2014/TT-BTC ngày 16/4/2014 của Bộ Tài chính Quy định về việc thi, quản lý, cấp và thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá;
 - Căn cứ Thông báo số/TC-HĐT ngày .../.../20... của Hội đồng thi thẩm định viên về giá về kết quả điểm kỳ thi thẩm định viên về giá lần thứ ...năm 20....;
- Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Thẻ thẩm định viên về giá cho các thí sinh đủ điều kiện cấp thẻ tại kỳ thi thẩm định viên về giá do Hội đồng thi thẩm định viên về giá, Bộ Tài chính tổ chức (*danh sách kèm theo*).

Điều 2. Giao Cục trưởng Cục Quản lý giá tổ chức việc trao Thẻ thẩm định viên về giá cho các thí sinh có tên tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Quản lý giá, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội Thẩm định giá Việt Nam;
- Website Bộ Tài chính;
- Website Cục QLГ;
- Lưu: VT, Cục QLГ (5b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phụ lục số 06
(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2014/TT-BTC
ngày 16 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính)

MẪU THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

1. Kích thước: (13 x 19) cm
2. Đặc điểm chính: thẻ có hai mặt được ghi bằng tiếng Việt, tiếng Anh.

a. Mặt trước:

Bên trái:

- Tên cơ quan cấp thẻ (chữ đen)
- Ảnh màu (4x6cm) của thẩm định viên có đóng dấu giáp lai của cơ quan cấp thẻ.

- Số Quyết định cấp Thẻ

- Số Thẻ thẩm định viên

Bên phải:

- Tên tiêu đề của nước Việt Nam (chữ đen)
- THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ (chữ đỏ)
- Họ và tên (chữ đen)
- Ngày sinh (chữ đen)
- Quê quán (Quốc tịch) (chữ đen)
- Số CMND/Hộ chiếu (chữ đen)
- Hà Nội, ngày, tháng, năm (chữ đen, nghiêng)
- BỘ TRƯỞNG (chữ đen)
- Chữ ký của Bộ trưởng hoặc người có thẩm quyền thuộc Bộ Tài chính và dấu của cơ quan cấp thẻ.

b. Mặt sau:

Bên trái:

- Tên tiêu đề của nước Việt Nam (chữ vàng)
- Quốc huy nổi (màu vàng)
- THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ (chữ vàng).

Bên phải: QUẢN LÝ THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

c. Màu sắc:

- Mặt trước thẻ nền màu hồng, có Quốc huy, chữ chìm TĐGVN
- Mặt sau thẻ màu nâu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

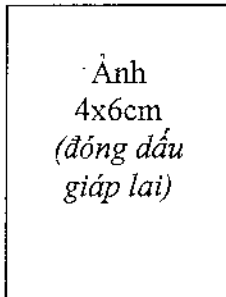
(QUỐC HUY)

THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

QUẢN LÝ THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

1. Thẻ thẩm định viên về giá được Bộ trưởng Bộ Tài chính cấp có giá trị không thời hạn, trừ trường hợp bị thu hồi thẻ theo quy định tại Điều 30 Thông tư này.
2. Thẻ thẩm định viên về giá có giá trị pháp lý để đăng ký hành nghề thẩm định giá theo quy định hiện hành của pháp luật về thẩm định giá.
3. Người sử dụng Thẻ thẩm định viên về giá phải chấp hành các quy định sau:
 - a) Không được sửa chữa, tẩy xóa lên bề mặt hoặc nội dung của thẻ.
 - b) Không được cho thuê, cho mượn hoặc cho các tổ chức, cá nhân khác sử dụng tên và Thẻ thẩm định viên về giá của mình để thực hiện các hoạt động thẩm định giá.
 - c) Không được sử dụng vào các mục đích khác mà pháp luật không quy định.

**BỘ TÀI CHÍNH
MINISTRY OF FINANCE**



Số:/QĐ-BTC ngày/.....
Số thẻ (Certificate No.):

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
(VALUER CERTIFICATE)**

Họ, tên (Full Name):.....
Ngày sinh(Date of Birth):.....
Quê quán/Quốc tịch (Nationality):.....
Số CMND/Hộ chiếu (ID/Passport No):.....
Ngày cấp (Date of issue):.....
Nơi cấp (Place of issue):.....

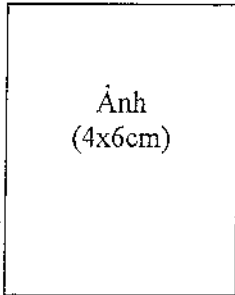
Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....

**BỘ TRƯỞNG
MINISTER**

Phụ lục số 07

(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**ĐƠN XIN CẤP GIẤY XÁC NHẬN
ĐÃ CẤP THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ**

Kính gửi: Bộ Tài chính

1. Họ và tên:.....
2. Năm sinh:
3. Số CMND hoặc Hộ chiếu: cấp ngày: Nơi cấp:
4. Đăng ký thường trú tại:
5. Nơi ở hiện nay:
6. Đơn vị công tác:
7. Điện thoại:
8. Lý do đề nghị cấp Giấy xác nhận:

Tôi đã được cấp Thẻ thẩm định viên về giá số..... ngày .../.../..... theo Quyết định số/QĐ-BTC ngày.../.../.... của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Người làm đơn nêu rõ nguyên nhân mất thẻ:

Vì vậy, tôi làm đơn này kính đề nghị Bộ Tài chính cấp Giấy xác nhận đã cấp Thẻ thẩm định viên về giá cho tôi.

Tôi xin gửi kèm theo các giấy tờ sau:

- Đơn xin cấp Giấy xác nhận đã cấp Thẻ thẩm định viên về giá;
- Giấy xác nhận Thẻ thẩm định viên về giá đã bị mất, bị rách, ... của cơ quan công an hoặc UBND cấp xã, phường nơi cư trú;
- 02 ảnh (4x6cm);

Tôi xin trân trọng cảm ơn và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung trong đơn./.

....., ngày tháng.....năm ...

Người đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 08

(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;
- Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
- Căn cứ Thông tư số 46/2014/TT-BTC ngày 16/4/2014 của Bộ Tài chính Quy định về việc thi, quản lý, cấp và thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá của ông (bà)....., số thẻ.... cấp ngày .../.../.... do đã vi phạm các trường hợp bị thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá quy định tại Điều 30 Thông tư số 46/2014/TT-BTC ngày 16/4/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc thi, quản lý, cấp và thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá.

Điều 2. Giao Cục trưởng Cục Quản lý giá thực hiện việc thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá đối với ông (bà) có tên tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Quản lý giá, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội Thẩm định giá Việt Nam;
- Website Bộ Tài chính;
- Website Cục QLГ;
- Lưu: VT, Cục QLГ (5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**